

Bản án số 634/2018/HNGĐ-PT
Ngày 27-11-2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tất N;
Các Thẩm phán: Ông Ngô Hồng P;
Ông Đặng Văn H.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quang H - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu H
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hôn và nhân gia đình.

Do Bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 27-4-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7703/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị L sinh năm 1974, trú tại thôn Đồng Năm, xã Đông Động, huyện Đông Hưng, tỉnh T, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân K sinh năm 1970; trú tại thôn Đồng Năm, xã Đông Động, huyện Đông Hưng, tỉnh T, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Huy H - Luật sư Văn phòng Luật sư Huy Hiếu và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh T

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tiến H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân K - Bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn, chị Đỗ Thị L trình bày

Chị và anh Nguyễn Xuân K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đông Động, huyện Đông Hưng, tỉnh T ngày 02/11/1991. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 anh K đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, thời gian đầu anh K gửi tiền về đều đặn cho chị để trả nợ khoản tiền vay đi nước ngoài và nuôi con, đến tháng 8 năm 2014 sau khi trả hết nợ anh K không gửi tiền nữa. Cuối năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình vợ con. Năm 2016 anh K về nước, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, anh K đưa người phụ nữ khác về nhà chung sống như vợ chồng. Chị và các con phản đối thì anh K và người phụ nữ đó bỏ đi. Chị và anh K thường xuyên xảy ra xô xát, bị chồng đuổi đánh nên thời gian gần đây chị và các con phải thuê nhà trọ để ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2016; tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người tự lo cuộc sống riêng, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Xuân K.

Về con chung: vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Như Q, sinh năm 1992, Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1995 và Nguyễn Thành H, sinh năm 2007; hiện hai người con là H và T đang ở chung cùng với chị; hai con là Q, T đều đã trưởng thành, tự lo liệu được cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng con là Nguyễn Thành H, yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con là 800.000 đồng/tháng.

Về tài sản: vợ chồng có khối tài sản chung gồm 01 nhà mái bằng 01 tầng xây năm 1997 diện tích 42,68 m²; 01 nhà 01 tầng phía sau có công trình phụ khép kín xây năm 2009 diện tích 35,96m²; sân gạch vỡ lát xi măng làm năm 2009 diện tích 29,2 m²; quán lợp tôn làm năm 2006 diện tích 20,8 m²; mái hiên lợp tôn cột bê tông làm năm 2006 diện tích 24,6 m²; tường bao 1,28 m³ xây năm 2009; tường cũ 0,91m³ xây năm 2006; xe máy Wave Anpha mua năm 2006; tủ lạnh Panasonic mua năm 2009; máy giặt Sanyo mua năm 2009 và diện tích đất 151 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên 2 vợ chồng. Theo kết quả định giá tài sản, tổng trị giá các tài sản trên là 700.438.000 đồng.

Nếu anh K nhận sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, anh K thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị 300.000.000 đồng khi Tòa án xét xử. Trường hợp anh K không đồng ý thanh toán số tiền trên, chị đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật, chị xin sử dụng phần đất phía đông có quán

lộp tôn tạo điều kiện cho chị có chỗ ở ổn định để nuôi con vì hiện nay chị và các con đang đi thuê nhà không có chỗ ở nào khác. Phần đất phía tây và các công trình nhà kiên cố xây dựng trên đất để anh K sử dụng. Đồ dùng trong nhà chị đề nghị được sử dụng máy giặt và tủ lạnh để anh K sử dụng xe máy.

Về nợ: vợ chồng còn nợ chị Hà Thị T (chị dâu chị) tổng số 40.000.000 đồng. Trong đó lần 1 vay 15.000.000 đồng chi dùng mua xe máy cho con là Q, lần 2 vay 25.000.000 đồng chi dùng cho con là T đi học tiếng Nhật. Khi vợ chồng còn hòa thuận, anh K nói cứ vay chi dùng cho các con, sẽ gửi về trả nhưng sau đó không gửi tiền về cho chị trả nợ; đề nghị chia đôi mỗi người trả cho chị Thanh $\frac{1}{2}$ khoản nợ.

- Bị đơn - Anh Nguyễn Xuân K trình bày

Anh nhất trí với ý kiến của chị L trình bày về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, thời gian vợ chồng mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân nhưng nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như chị L trình bày. Bản thân anh luôn chăm chỉ làm ăn, vun vén hạnh phúc gia đình. Năm 2003, do kinh tế gia đình khó khăn, anh đi lao động ở nước ngoài. Trong thời gian lao động ở nước ngoài, anh thường xuyên gửi tiền về để lo cho gia đình và nuôi con nhưng chị L ở nhà không tu chí làm ăn, thường xuyên mải mê tụ tập ăn chơi, quán xá, quan hệ xã hội không lành mạnh, không quan tâm chăm sóc mẹ anh và các con. Sau khi anh về nước, ngày 02-5-2016 vợ chồng mâu thuẫn xô xát sau đó chị L tự ý bỏ đi khỏi nhà chứ anh không đánh đuổi; đến nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn. Nhất trí với đề nghị nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng của chị L.

Về tài sản: đồng ý các công trình xây dựng trên đất đã kê khai là tài sản chung của vợ chồng nhưng công sức đóng góp của anh vào khối tài sản chung là nhiều hơn vì đi lao động ở nước ngoài gửi tiền về cho vợ xây dựng, mua sắm. Khi phân chia tài sản chung, đề nghị xem xét công sức của anh đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn chị L. Ly hôn, anh đề nghị được sở hữu toàn bộ đồ dùng trong nhà và các công trình xây dựng trên đất và thanh toán cho chị L 20.000.000 đồng trong thời hạn 03 năm. Không đồng ý thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L 300.000.000 đồng và chia phần đất phía đông có lán lộp tôn như chị L yêu cầu.

Thửa đất 570/1 tờ bản đồ số 09/DC diện tích 151m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng, anh xác định đây là tài sản riêng của anh do bà Miều (mẹ đẻ anh) tặng cho riêng anh (được thể hiện trong di chúc của cụ Miều viết năm 2005), anh chưa nhập diện tích đất vào tài sản chung của vợ chồng. Việc chị L có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để anh làm thủ tục vay vốn Ngân hàng đi nước ngoài. Vì vậy, đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên anh và chị L.

Không chấp nhận số nợ 40.000.000 đồng của chị Thanh do chị L kê khai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng trình bày về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh K*

Về nguồn gốc đất: Đất do bố mẹ để lại có trên bản đồ 299/TTg do Ủy ban nhân dân xã Đông Động quản lý. Diện tích đất 151m², loại đất ở nông thôn. Gia đình anh K có đơn xin đề nghị lập ngày 19-3-2006, các con trai đều ký tên trong đó có anh Nguyễn Xuân K và được cơ sở thôn Đông Năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đông Động ký xác nhận. Gia đình anh K, chị L sử dụng đất ổn định từ khi được tách đất đến nay. Quá trình thực hiện hồ sơ:

Ngày 17-9-2017 anh Nguyễn Xuân K và chị Đỗ Thị L có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 570/1, tờ bản đồ số 09/DC diện tích 151m² loại đất ở nông thôn. Tiếp nhận hồ sơ Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm tra trích lục thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất và chuyển thông tin ra cơ quan thuế yêu cầu hộ anh K thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Ngày 27-9-2007, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 151m² đất cho hộ anh K, chị L số AH 7944695, vào sổ số H00221 là đúng quy định của luật; vì thế, đề nghị không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh K, chị L.

Tại Bản án số 11/2018/HNGĐ - ST ngày 27-4-2018, Tòa án nhân dân tỉnh T đã căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng các điều 51, 55, 59, 81, 82, 83 và 59 Luật Hôn nhân gia đình; quyết định:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị L và anh Nguyễn Xuân K.

2. *Về quan hệ con chung:* Chị L nuôi con chung Nguyễn Thành Hưng (sinh ngày 02-9-2007), anh K cấp dưỡng nuôi con chung 800.000đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

3. *Về tài sản chung:*

3.1 Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Xuân K về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 794695 do Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng cấp ngày 27-9-2007 mang tên ông Nguyễn Xuân K và bà Đỗ Thị L.

3.2. Chia cho anh K sở hữu các tài sản gồm: 42,68 m² nhà mái bằng 1 tầng xây năm 1997; 35,96 m² nhà mái bằng 01 tầng phía sau có công trình phụ khép kín; 20,2 m² mái hiên lợp tôn; 01 xe máy Wave Anpha và được quyền sử dụng diện tích đất 92,25 m² về phía Tây tại thửa 570/1 tờ bản đồ số 09/DC tại thôn Đông Năm, xã Đông Động, huyện Đông Hưng, tỉnh T. Tổng trị giá các tài sản chia cho anh K là 470.791.000 đồng. Diện tích đất chia cho anh K có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp đường giao thông dài 4,66 m.

+ Phía Nam giáp thửa 586 dài 1,82 m + 1,06m + 4,55 m.
+ Phía Đông giáp phần đất chia cho chị L dài 1,31 m + 5,99 m + 3,61 m + 7,99 m.

+ Phía Tây giáp thửa 569 dài 1,61 m + 9,65 m + 4,80 m + 1,48 m + 2,46 m.

3.3 Chia cho chị L sở hữu các tài sản gồm: 29,2m² sân gạch vờ lán xi măng; 20,8m² quán lợp tôn; 4,4m² mái hiên lợp tôn; 1,28m³ tường bao; 0,91m³ tường cũ, 01 tủ lạnh Panasonic; 01 máy giặt Sanyo và được quyền sử dụng diện tích đất 58,75m² phía Đông tại thửa 570/1 tờ bản đồ số 09/DC tại thôn Đông Năm, xã Đông Động, huyện Đông Hưng, tỉnh T. Tổng trị giá tài sản là 229.647.000 đồng. Diện tích đất chia cho chị L có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông dài 3,69 m.
- Phía Nam giáp thửa 586 dài 2,39 m.
- Phía Đông giáp thửa 570/2 dài 1,07 m + 6,0 m + 5,58 m + 6,32 m.
- Phía Tây giáp phần đất chia cho anh K dài 1,31 m + 5,99 m + 3,61 m + 7,99 m.

(Diện tích đất chia cho anh K, chị L có sơ đồ kèm theo).

3.4 Anh K có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị L 44.754.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản anh K được hưởng 426.037.000 đồng; tổng trị giá tài sản chị L được hưởng 274.401.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về việc các đương sự thỏa thuận trả nợ, về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 10-5-2018, bị đơn là anh Nguyễn Xuân K kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản liên quan đến thửa đất diện tích 151 m² mang tên vợ chồng; không công nhận là tài sản chung của vợ chồng, lý do đây là tài sản cho riêng anh K. Không phải tài sản chung để chia cho chị L.

- Ngày 26-6-2018, Tòa án nhân dân tỉnh T nhận được đơn kháng cáo bổ sung của anh K, đề ngày 16-5-2018, đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do diện tích vượt mức gia đình cho anh K; không được sự đồng ý của anh chị em trong gia đình.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 11-5-2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 27-4-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh T;

đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản liên quan đến việc phân chia lô đất là tài sản chung, với lý do: kích thước chiều rộng, chiều sâu thửa đất được Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho chị L không đủ điều kiện theo quy định để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên giao toàn bộ tài sản là lô đất cho anh K và buộc anh K thanh toán tiền cho chị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là anh Nguyễn Xuân K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không công nhận thửa đất diện tích 151 m² đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, vì là tài sản cho riêng anh K; đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất mang tên anh và chị L.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K, chị L không bảo đảm trình tự, thủ tục theo quy định nên cần phải thu hồi quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, kích thước thửa đất phân chia cho chị L không đủ chiều rộng để tách thửa; đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn và một phần kháng nghị không phân chia tài sản bằng hiện vật.

Nguyên đơn là chị Đỗ Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo đảm quyền lợi cho chị và các con chung của vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị chấp nhận nội dung kháng nghị phúc thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung

Anh K, chị L thuận tình ly hôn, và thỏa thuận chị L trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thành Hưng (sinh năm 2007), anh K có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung theo thỏa thuận của các đương sự là đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, phần quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về phân xác định tài sản chung liên quan đến kháng cáo của bị đơn

Ngoài các tài sản chung được vợ chồng thừa nhận bao gồm các tài sản như: các nhà mái bằng, sân gạch lát xi măng, quán lợp tôn, mái hiên, tường bao và các đồ điện gia dụng, thì chị L khai vợ chồng còn có tài sản chung là một thửa đất số 570/1 Tờ bản đồ số 09/DC, diện tích 151m² tại thôn Đông Nam, xã Đông Động đã được Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng vào ngày 27-9-2007; trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng đã cùng nhau xây dựng nhà cửa sinh sống trên thửa đất này nên là tài sản chung của

vợ chồng. Trong khi đó, anh K xác định đây là tài sản riêng của mẹ đẻ anh tặng cho riêng anh, chưa nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng; ngoài ra, anh K còn cho rằng việc anh tự ý kê khai diện tích vượt quá số diện tích do mẹ anh tặng cho (chiều dài 8,2 m) là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh chị em trong gia đình. Xét kháng cáo của anh K, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh K và chị L đăng ký kết hôn từ ngày 02-11-1991, ngày 19-3-2006, cụ Vũ Thị Miêu (là mẹ đẻ anh K) đã yêu cầu viết giấy phân chia hơn 300 m² đất thuộc quyền sử dụng cho ba người con trai trong gia đình là các anh Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Hữu Thái và Nguyễn Xuân K; giấy phân chia đất này có chữ ký xác nhận của các anh Dũng, anh Thái và anh K. Trong đó, anh K được sử dụng phần đất tiếp giáp với diện tích đất chia cho anh Thái, về phía tây giáp nhà anh Tố. Trên cơ sở phân chia của gia đình, ngày 17-9-2007, anh K là chủ hộ gia đình làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó anh K tự nguyện đưa chị L là vợ vào đối tượng được cấp giấy chứng nhận. Căn cứ vào điều kiện, quy định của pháp luật và đề nghị của anh K; ngày 27-9-2007, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh K, chị L. Sau khi nhận quyết định, anh K không có khiếu nại gì; vợ chồng đã cùng xây dựng nhà sinh sống trên thửa đất, trong thời gian này các anh chị của anh K, cụ Miêu là mẹ anh K không tranh chấp về thửa đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của các anh chị ruột của anh K là các anh Dũng vào ngày 24-4-2018, anh Thái vào ngày 04-4-2018 và chị Nên vào ngày 20-4-2018, họ đều thừa nhận việc chia đất cho các con vào năm 2006 là theo sự phân chia của bà Miêu; mốc giới cho từng người do bà Miêu phân chia để xây dựng công trình và nhất trí với diện tích, kích thước thửa đất đã phân chia cho anh K. Không tranh chấp đối với diện tích đất đã cấp cho anh K; vì thế, có đủ căn cứ xác định diện tích 151 m² đất nêu trên là tài sản chung của anh K, chị L. Việc cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đất bảo đảm trình tự, thủ tục và hợp pháp nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận theo yêu cầu của anh K.

3. Về việc phân chia lô đất là tài sản chung liên quan đến kháng nghị

Trong diện tích 151 m² đất nêu tên, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho anh K được sử dụng 93,25 m², chị L sử dụng 58,75 m². Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với diện tích 58,75 m² đất thuộc quyền sử dụng của chị L theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, theo sơ đồ phân chia, hình dạng thửa đất có chiều rộng phía bắc là 3,69 m và chiều rộng phía nam là 2,39 m; các kích thước thửa đất liên quan đến điều kiện để cấp giấy chứng nhận và tách thửa đối với người được cấp đất. Theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 30-6-2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh T, thì đối với đất ở nông thôn diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 40 m²; kích thước chiều rộng, chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 4m. Trước khi kháng nghị, Viện kiểm sát đã tiến hành xác minh tại

Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đông Hưng, thì trường hợp phân đất đã tách thửa chia cho chị L là không bảo đảm quy định về kích thước chiều rộng nên không đủ điều kiện để tách thửa. Sau khi có kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh các nội dung liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận cho chị L. Theo kết quả xác minh thì: "... trong trường hợp này sẽ cấp giấy chứng nhận quyền đồng sử dụng đất cho hộ chị L và hộ anh K, trong giấy sẽ phân định anh K, chị L được quyền sử dụng diện tích đất theo quyết định của bản án. Anh K, chị L vẫn được thực hiện đầy đủ các quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (được quyền chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, thế chấp ...). Do đó, việc phân chia đất theo quyết định của bản án không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự".

Như vậy, mặc dù thửa đất giao cho chị L sử dụng có chiều rộng chưa đủ 04 m để tách thửa nhưng vẫn bảo đảm điều kiện xét cấp quyền sử dụng đất. Sau khi ly hôn chị L trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thành Hưng (sinh năm 2007); hiện tại không có chỗ ở phải thuê chỗ ở. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh trước và sau khi kháng nghị, xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện để phân chia tài sản bằng hiện vật, theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, tạo điều kiện để cả hai bên đều có chỗ ở, sớm ổn định cuộc sống sau ly hôn, bảo đảm quyền lợi của người vợ trực tiếp nuôi con chưa thành niên. Không có căn cứ chấp nhận kháng nghị phúc thẩm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[5]. Kháng cáo không được chấp nhận nên anh K phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 27-4-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh T về phần quyết định liên quan đến tài sản chung là thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 794695 ngày 27-9-2007 mang tên ông Nguyễn Xuân K và bà Đỗ Thị L.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

3. Bị đơn là anh Nguyễn Xuân K phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (xác nhận đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008820 ngày 26-6-2018 của Cục Thi án dân sự tỉnh T).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THA dân sự tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất N

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Lương Đức Chính
Bình**

Nguyễn Tất Nam

Lê Thị Thúy